



shū tǎn

舒坦

adjective · comfortable, at ease

Example Sentences

tǎng zài shā fā shàng wǒ jué de hěn shū tǎn
躺在沙发上，我觉得很舒坦。

Lying on the sofa, I feel very comfortable.

xīn lǐ méi yǒu fán nǎo rì zi guò de cái shū tǎn
心里没有烦恼，日子过得才舒坦。

Only when there are no worries in the heart
can life be comfortable.

Trace each character, then write the word on your own.

舒	舒	舒	舒	舒	舒	舒	舒	舒	舒	舒
舒	舒	舒	舒							

坦	坦	坦	坦	坦	坦	坦	坦	坦	坦	坦
